

## VĂN HÓA CỦA NGƯỜI VIỆT Ở NƯỚC NGOÀI: NHÌN TỪ KHÍA CẠNH GIAO LƯU VÀ TIẾP BIẾN VĂN HÓA

**TS. Trần Minh Hằng**  
**Viện Dân tộc học**

***Tóm tắt:** Giao lưu và tiếp biến văn hóa là một khái niệm về sự biến đổi để thích nghi của các loại hình văn hóa tộc người trong quá trình tiếp xúc lâu dài dưới nhiều hình thức giữa các nền văn hóa với nhau. Bài viết này góp phần nhìn nhận sự biến đổi thông qua quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa của người Việt ở nước ngoài, và chỉ ra những cơ hội phát triển cũng như các nguy cơ mai một văn hóa truyền thống của người Việt. Qua xem xét sự biến đổi ngôn ngữ, đời sống tôn giáo và tín ngưỡng, hôn nhân và gia đình, ẩm thực, tác giả phân tích những biểu hiện tích cực cũng như các thách thức trong việc bảo tồn văn hóa của cộng đồng người Việt ở nước ngoài. Bảo tồn được những nét văn hóa truyền thống, song vẫn có sự giao lưu văn hóa là mảng màu nổi bật trong bức tranh về văn hóa của người Việt ở nước ngoài, nhưng việc giữ gìn tiếng Việt và văn hóa truyền thống trong thế hệ trẻ còn nhiều hạn chế. Do vậy, Nhà nước cần có các chính sách và biện pháp khả thi, hiệu quả nhằm duy trì, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp trong cộng đồng người Việt ở nước ngoài.*

***Từ khóa:** Văn hóa, người Việt ở nước ngoài, giao lưu và tiếp biến văn hóa, bảo tồn văn hóa tộc người.*

*Ngày nhận bài: 28/8/2018; ngày gửi phản biện: 10/10/2018; ngày duyệt đăng: 4/12/2018*

### Mở đầu

Khái niệm giao lưu và tiếp biến văn hóa được các nhà dân tộc học Pháp và Nhân học phương Tây đưa ra vào cuối thế kỷ XIX (Titiev, 1958). Tiếp biến văn hóa có thể được hiểu là một quá trình biến đổi kép về văn hóa và tâm lý xảy ra do kết quả của sự tiếp xúc giữa hai hoặc nhiều nhóm văn hóa và những cá nhân thành viên của các nhóm văn hóa đó (Nguyễn Thừa Hỷ, 2014). Cũng có thể xem giao lưu, tiếp biến văn hóa là một cơ chế khác của biến đổi văn hóa. Đó là sự trao đổi những đặc tính văn hóa nảy sinh khi các cộng đồng tương tác với nhau trong một thời gian nhất định. Các hình mẫu văn hóa truyền thống của một cộng đồng hoặc của cả hai cộng đồng có thể bị biến đổi thông qua quá trình tiếp xúc này (Redfield và cộng sự, 1936). Trong giao lưu và tiếp xúc văn hóa giữa người dân sở tại với người nhập cư, một số yếu tố văn hóa của cộng đồng người này có thể ảnh hưởng đến cộng đồng người kia và ngược lại.

Berry (1980) đã đề xuất mô hình tiếp biến văn hóa được thiết lập dựa trên sự giao thoa giữa hai trục: bản thể học (ontologie - các cá nhân lựa chọn duy trì những giá trị văn hóa gốc và gắn bó với bản thể của họ) và bối cảnh xã hội (các cá nhân lựa chọn hoặc không lựa chọn những mối quan hệ ngoại lai). Bốn trạng thái khác nhau tạo nên các tình huống tiếp biến được Berry nêu lên là: (1) đồng hóa - cá nhân không muốn giữ gìn di sản văn hóa của mình và gia nhập nền văn hóa khác, (2) hội nhập, (3) tự tách biệt - cá nhân duy trì văn hóa của mình bằng cách tự cô lập với xã hội, và (4)

loại trừ hoàn toàn - nhóm cá nhân không còn khả năng và không còn muốn bảo tồn bản sắc riêng, cũng như không có khả năng và không muốn phát triển các mối quan hệ ngoại lai (Berry, 1980; dẫn theo Trần Thu Hương, 2014).

Bài viết này tập trung phân tích quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa của cộng đồng người Việt ở nước ngoài. Qua đó góp phần tìm hiểu các khuynh hướng biến đổi, phân tích những cơ hội bảo tồn và phát triển cũng như những nguy cơ mai một văn hóa truyền thống. Những nội dung được phân tích trong bài viết này dựa vào việc tổng quan kết quả nghiên cứu của một số học giả trong và ngoài nước.

### **1. Khái quát về người Việt ở nước ngoài**

Điều 3 Khoản 3 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 quy định như sau: “Người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam cư trú, sinh sống lâu dài ở nước ngoài”. Như vậy, người Việt Nam định cư ở nước ngoài hay Việt kiều được hiểu là những người đã từng có quốc tịch Việt Nam mà khi sinh ra quốc tịch của họ được xác định theo nguyên tắc huyết thống và con, cháu của họ đang cư trú, sinh sống lâu dài ở nước ngoài. Nội hàm khái niệm “người Việt Nam định cư ở nước ngoài hẹp hơn khái niệm “Người Việt Nam ở nước ngoài” vì khái niệm thứ hai bao gồm toàn bộ người Việt Nam ở nước ngoài, cả định cư, chưa định cư và không định cư.

Cho đến nay, các tài liệu pháp luật và khoa học thường chỉ đề cập đến khái niệm về người Việt Nam/công dân Việt Nam/gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài. Chính vì vậy, các số liệu thống kê về người Việt Nam ở nước ngoài thường chỉ đề cập đến người Việt Nam/công dân Việt Nam nói chung, không có sự tách biệt về thành phần dân tộc. Khái niệm người Việt ở nước ngoài trong nghiên cứu này được hiểu là người Việt (Kinh), là công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam cư trú, sinh sống lâu dài ở nước ngoài. Do những hạn chế nêu trên nên số liệu thống kê không thể bóc tách số liệu riêng về tộc người Việt (Kinh) với các số liệu về người Việt Nam ở nước ngoài nói chung. Tuy nhiên, tỷ lệ người Việt trong các số liệu này đều chiếm phần đa số.

Theo Báo cáo tổng quan về tình hình di cư của công dân Việt Nam ra nước ngoài của Cục Lãnh sự - Bộ Ngoại giao, tính đến năm 2010, người Việt Nam ở nước ngoài có khoảng hơn 4 triệu người đang sinh sống, làm việc, học tập tại 103 quốc gia và vùng lãnh thổ, tập trung chủ yếu ở 21 quốc gia thuộc các khu vực: Bắc Mỹ, Tây Bắc Âu, Nga và Đông Âu, Đông Nam Á, Đông Bắc Á và Châu Úc. Một số khu vực khác như Nam và Tây Á, Trung Đông, Châu Phi và Nam Hoa Kỳ cũng có người Việt làm ăn, sinh sống với số lượng ít; khoảng 80% người Việt đang làm ăn, sinh sống tại các nước phát triển, trong đó tập trung đông nhất là ở Hoa Kỳ (1,5 triệu người), Pháp (300.000 người), Canada (250.000 người), Australia (245.000 người). Tại các nước Đông Âu và một số nước châu Á như Lào, Campuchia, Thái Lan, mỗi nước có khoảng trên dưới 100.000 người Việt làm ăn, sinh sống (Cục Lãnh sự, 2011).

Cùng với xu thế toàn cầu hóa và di dân, số lượng người Việt ở nước ngoài ngày càng tăng một cách nhanh chóng. Giao lưu và tiếp biến văn hóa là một hiện tượng tất yếu. Câu hỏi đặt ra là: người Việt ở nước ngoài tiếp nhận và biến đổi văn hóa “ngoại sinh” qua tiếp xúc và giao lưu với văn hóa thế giới như thế nào? Những biến đổi văn hóa của người Việt ở nước ngoài tác động ra sao đến mục tiêu tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại và bảo tồn bản sắc văn hóa tộc người?

## 2. Văn hóa của người Việt ở nước ngoài

Nội hàm của khái niệm văn hóa rất rộng. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập đến một số khía cạnh của văn hóa có nhiều thay đổi trong môi trường mới và được nhiều nhà nghiên cứu đề cập đến, đó là: ngôn ngữ, đời sống tôn giáo và tín ngưỡng, hôn nhân và gia đình, ẩm thực.

### 2.1. Ngôn ngữ

Đối với thế hệ di cư thứ nhất, ngôn ngữ là một trong những trở ngại lớn nhất khi sinh sống trong môi trường mới. Đây là rào cản trong quá trình hội nhập, sống và làm việc ở môi trường mới. Rào cản này cùng với bản tính rụt rè, khép mình, ngại tiếp xúc, ngại giao tiếp là một trong những lý do khiến cộng đồng người Việt ở nhiều nơi sống co cụm, riêng biệt tại các khu người Việt. Một số khu vực người Việt sống tương đối biệt lập ở nước ngoài có thể kể đến là: khu người Việt ở Cabramatta, Sydney (Australia); Khu phố người Việt ở quận 13, Paris (Pháp); khu người Việt ở California (Mỹ),...

Từ thế hệ thứ hai trở đi, tình trạng mai một tiếng mẹ đẻ làm cho những người có tinh thần bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc lo ngại. Một trong những nguyên nhân làm phai nhạt tiếng mẹ đẻ là do hệ thống giáo dục. Việc dạy và học tiếng Việt cho người Việt Nam ở nước ngoài chịu ảnh hưởng lớn bởi chính sách về ngôn ngữ của các nước sở tại và sự quan tâm của cộng đồng người Việt Nam đối với việc học và sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ của con em họ. Thực trạng vấn đề bảo tồn ngôn ngữ mẹ đẻ của người Việt ở các nước có sự khác nhau. Chẳng hạn, ở Mỹ, Pháp, Đức, Nhật... sinh viên có thể chọn tiếng Việt như một ngoại ngữ để học. Ở Úc, do chính sách khuyến khích phát triển đa văn hóa, nên tiếng Việt là một trong mười ngôn ngữ được ưu tiên giảng dạy ở bậc trung học và tiểu học. Tuy nhiên, ở một số nước như Trung Quốc, Campuchia và một số nước châu Âu khác, việc dạy tiếng Việt không được quan tâm (Trần Trọng Đăng Đàn, 2005).

Đối với những cặp vợ chồng không cùng một tộc người, phần lớn là trường hợp những phụ nữ Việt Nam lấy chồng nước ngoài, ngôn ngữ thông dụng nhất trong gia đình họ không phải tiếng Việt. Một nghiên cứu năm 2006 về việc sử dụng tiếng Việt trong gia đình ở 66 phụ nữ Việt Nam lấy chồng người Lào cho thấy: 48/66 gia đình (chiếm 72,7%) dùng tiếng Lào, 6/66 gia đình (chiếm 9%) chỉ dùng tiếng Việt, 12/66 gia đình (chiếm 12%) dùng hai thứ tiếng song song trong giao tiếp hàng ngày với con. Phản ánh tình trạng học và sử dụng tiếng Việt của trẻ em Việt Nam tại Viêng Chăn, một phụ nữ Việt Kiều cho biết: *“Năng lực sử dụng tiếng Việt bị mai một, một phần rất quan trọng do điều kiện để cho con em Việt Kiều học chưa được tổ chức tốt. Nếu như trước đây tiếng Việt còn được học tới lớp 5 trong trường Việt Kiều, thì ngày nay tiếng Việt bị coi như một thứ ngoại ngữ, mỗi tuần chỉ học từ 2 - 5 tiết,... Đại bộ phận Việt kiều dưới 25 tuổi chỉ biết nói tiếng Việt rất hạn chế, mà không còn biết đọc, biết viết nữa. Nếu như tình trạng này kéo dài thì chỉ cần vài ba thế hệ nữa là “tiếng Việt - nền văn hóa Việt” bị đồng hóa...”* (Xomthon Yerlobllayao, 2007, tr. 35).

Tình trạng giao tiếp bằng tiếng Việt trong các gia đình hôn nhân chồng là người Đài Loan và vợ là người Việt cũng rất hạn chế. Một phần của nguyên nhân này là do những cản trở trong quan niệm của gia đình chồng và vị thế của người phụ nữ làm dâu nơi đất khách. Một phụ nữ tên Lan trong nghiên cứu về những nữ di dân người Việt lấy chồng ở Đài Loan của Julia Huang và cộng sự (2010) cho biết: cô không dạy con của mình những bài hát tiếng Việt và kể những câu chuyện cổ tích bằng

tiếng Việt một phần là vì cha mẹ chồng không vui khi nghe cô nói tiếng Việt với con. Họ cho rằng, nếu cô nói tiếng Việt với con thì bọn trẻ sẽ không nói được tiếng bản địa (Huang và cộng sự, 2010).

## 2.2. Đời sống tôn giáo, tín ngưỡng

Đời sống tín ngưỡng của người Việt thường gắn với các nghi lễ lịch tiết và nghi lễ vòng đời. Trong đó, những nghi lễ nổi bật mang đặc trưng của người Việt như tục gói bánh chưng vuông ngày Tết Nguyên Đán, tục trưa 30 Tết mang lễ ra đình cúng, lễ chạp mộ vào cuối tháng Chạp, lễ thành đình, lễ hội đình với các nghi lễ chính như nghinh thần, tế thần, ngồi mâm, tống thần... vẫn được duy trì ở nhiều nơi có cộng đồng người Việt sinh sống. Những nghi lễ này được diễn ra khá đặc sắc ở Vạn Vĩ, Trung Quốc (Nguyễn Thị Phương Châm, 2012). Các gia đình thuần Việt ở nước ngoài thường duy trì việc cúng giỗ tổ tiên và các ngày giỗ tết trong năm theo phong tục truyền thống. Những ngày trọng đại của năm như Tết Nguyên Đán, các gia đình vẫn tổ chức đón mừng như ở Việt Nam. Tuy nhiên, đối với các gia đình hôn nhân hỗn hợp, chủ yếu là những gia đình vợ là người Việt, việc duy trì tôn giáo tín ngưỡng truyền thống gặp nhiều khó khăn.

“Ở đâu có người Việt, ở đó có chùa”. Câu nói đó nói lên vai trò của Phật giáo và sự gắn bó của chùa đối với đời sống tâm linh người Việt xa xứ. Thông qua 728 trang sách, với 2.800 hình ảnh chọn lọc từ 72 ngôi chùa ở Châu Á, Châu Âu, Châu Úc và Châu Mỹ, hai tác giả Võ Văn Tường và Từ Hiếu Côn đã đưa người đọc đi vòng quanh thế giới, viếng thăm từng ngôi chùa Việt với nhiều nét thân quen. Theo hai nhà nhiếp ảnh này, có khoảng 600 ngôi tự viện Phật giáo Việt Nam hải ngoại đang hiện diện trong 30 quốc gia ở khắp các châu lục (Võ Văn Tường và Từ Hiếu Côn, 2014). Cuốn sách cũng cho thấy hệ thống chùa và các địa điểm văn hóa của người Việt ở nước ngoài vừa đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt tâm linh, tín ngưỡng của cộng đồng Việt kiều, vừa phát huy vai trò “chất keo” gắn kết thúc đẩy đoàn kết cộng đồng, tăng cường quan hệ gắn bó với đất nước sở tại; gìn giữ, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; giáo dục thế hệ trẻ kiều bào hướng về cội nguồn và gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc.

Khi di cư, người Việt đã mang theo cả đời sống tín ngưỡng của mình đến quê hương mới. Song, tùy thuộc vào bối cảnh nơi cư trú mới mà họ lựa chọn những nét văn hóa truyền thống nhưng cấu trúc lại cho phù hợp với đời sống tâm linh của mình. Trong quá trình tái cấu trúc đó, các yếu tố văn hóa địa phương được tiếp thu. Có thể coi đây là một quá trình điển hình của sự tiếp biến văn hóa. Tìm hiểu đời sống tôn giáo, tín ngưỡng của người Việt ở Lào, tác giả Nguyễn Duy Thiệu cho biết: các gia đình Việt thường chỉ duy trì tập tục lập bàn thờ trong việc thờ phụng tổ tiên, còn các tổ chức dòng họ, các cơ sở vật chất kèm theo như ruộng họ, nhà thờ họ, giỗ chung họ không tồn tại. Trong không gian của làng, trên khắp đất nước Lào, chỉ có một làng người Việt cư trú tập trung - làng Xiềng Vang tại huyện Nông Bô, tỉnh Khăm Muộn có đình làng. Nếu như kiến trúc đình làng là hy hữu thì kiến trúc đền thờ Thánh (Thánh Mẫu và Đức Thánh Trần) và chùa thờ Phật rất phổ biến trong khu quần cư của người Việt ở Lào (Nguyễn Duy Thiệu, 2007).

Trong quá trình tiếp xúc và giao lưu văn hóa, hiện tượng người Việt tiếp nhận văn hóa của người sở tại, và người sở tại chịu ảnh hưởng của văn hóa Việt diễn ra khá phổ biến. Hiện tượng ảnh hưởng lẫn nhau của văn hóa Lào và văn hóa Việt đối với ngôi chùa ở Luông Parabang là một ví dụ. Chùa Phật Tích tại Luông Prabang là chùa của người Việt nhưng vẫn có *to nac* (con thường luông) để Phật tử những lúc thụ lễ đổ nước lên đầu vật thiêng cầu may, cầu mưa. Hay trường hợp chùa Bô Đê ở

thị xã Thà Khếch (tỉnh Khăm Muộn) khi mới xây dựng đã được Phật tử rước tượng Thích ca của người Lào về để thờ. Khi các ngôi chùa này được xây dựng nên, không chỉ có người Việt mà người Lào ở đây cũng viếng thăm và thực hành nghi lễ tại các chùa Việt (Nguyễn Lê Thi, 2007).

### 2.3. Hôn nhân và gia đình

Đối với những cặp vợ chồng đều là người Việt thì nghi lễ hôn nhân vẫn mang nhiều nét truyền thống, tuy có sự pha trộn văn hóa của cộng đồng sở tại. Nghi lễ hôn nhân của người Kinh (Việt) ở Vạn Vĩ vẫn giữ được những nét truyền thống của người Việt ở trong nước như: tục lệ thách cưới, mâm cỗ ngồi 6 người với món nem rán và bánh đa xào không thể thiếu, chiếc yếm của cô dâu được thêu tinh tế và trang nhã, những lời ca dao dân ca bằng tiếng Việt. Trình tự hôn nhân của người Việt ở Vạn Vĩ là sự tổng hòa của của các yếu tố văn hóa Việt, Hán, Choang nhưng vẫn đậm nét truyền thống, rất riêng biệt, vừa quen vừa lạ với cả người Việt và người Hán (Nguyễn Thị Phương Châm, 2007).

Đối với những cặp hôn nhân hỗn hợp dân tộc, nghi lễ hôn nhân thường được tổ chức pha trộn giữa phong tục của cả nhà trai và nhà gái. Ví dụ: khi con gái Việt lấy chồng là người Lào thì đa phần con trai Lào về nhà gái ở rể theo phong tục của người Lào. Các phong tục cưới xin được hai gia đình thống nhất với nhau. Nhà gái (Việt) cử một người sang nhà trai (Lào) để chuẩn bị các đồ lễ theo phong tục của người Việt. Sau đó, nhà trai sẽ mang đồ cưới đó đến nhà gái và tiến hành nghi lễ theo phong tục Việt. Trong lễ cưới, chú rể mặc trang phục Lào (*Cui hênh* - xà rồng, áo cổ tròn dài tay, cúc áo bằng vải), còn cô dâu Việt mặc áo dài truyền thống của người Việt (Thipmountaly, 2007).

Với những phụ nữ lấy chồng nước ngoài, cuộc sống hôn nhân của họ theo mô tả từ các bài báo và những công trình nghiên cứu trước phần nhiều là vất vả. Họ thường bị gia đình chồng và cộng đồng sở tại nhìn nhận như những phụ nữ nghèo khó, hoàn cảnh bản cùng mới phải kết hôn ở nơi đất khách quê người. Cuộc sống làm dâu trong gia đình chồng với nhiều mối quan hệ và công việc nội trợ bộn bề quả thực không hề dễ dàng với bất cứ ai. Thêm vào đó, sự khác biệt về văn hóa và những cản trở về ngôn ngữ khiến họ càng thêm vất vả bội phần. Tuy nhiên, với bản tính chăm chỉ, kiên nhẫn chịu đựng, chủ động thích nghi, ứng xử linh hoạt nên hầu hết phụ nữ Việt lấy chồng nước ngoài đều thích nghi và hòa nhập với gia đình chồng. Các chị đã chấp nhận thay đổi thói quen hàng ngày và sự khác biệt văn hóa để hòa nhập với cuộc sống gia đình chồng và cộng đồng nơi mình sinh sống (Huang và cộng sự, 2010; Nguyễn Thị Phương Châm, 2012).

### 2.4. Ẩm thực

Cộng đồng người Việt ở nước ngoài đã góp phần quảng bá trực tiếp văn hóa ẩm thực Việt Nam ra nước ngoài. Những nét văn hóa này không những được giữ gìn mà còn hấp dẫn và được thương mại hóa ở những nơi họ sinh sống. Một trong những món ăn hấp dẫn và là cơ hội kinh doanh cho người Việt ở nhiều nơi trên thế giới là món phở. Trong một nghiên cứu về cộng đồng người Việt ở Little Saigon (Sài Gòn nhỏ) tại California, Nghĩa M. Vo (2006) đã viết:

*“Người Việt Nam có tình yêu với món phở của họ, một món quốc túy mà họ có thể dùng vào bất cứ bữa ăn nào trong ngày. Emeril Lagasse, một đầu bếp nổi tiếng của New Orleans đã giới thiệu món phở của Việt Nam ở chương trình ẩm thực của ông trên truyền hình. Sau đó, nhiều người Mỹ đã nếm và bắt đầu thích ăn món này. Nhiều người trong số họ đã trở thành khách hàng thường xuyên của các nhà hàng Việt Nam. Có rất nhiều quán phở ở Little Saigon. Các nhà hàng ở San Francisco*

*của người Trung quốc cũng phục vụ phổ cùng với hủ tiếu. Phong cách phục vụ của những nhà hàng đó rất riêng biệt, mang phong cách của Trung Quốc, nhưng hương vị phổ không thể so sánh được với các quán phổ ở Little Sài Gòn”* (tr. 187).

Trong cuộc sống hàng ngày, những món ăn Việt vẫn được các gia đình duy trì, song ẩm thực của họ cũng có nhiều biến đổi để phù hợp với điều kiện sống và hoàn cảnh mới. Các món ăn Việt thường được các gia đình duy trì trong những ngày lễ tết, nhất là bánh chưng, nem rán. Bên cạnh đó, những món ăn truyền thống của người Việt cũng được thương mại hóa và được người dân sở tại ưa chuộng, như ở Đông Bắc Thái Lan, các món ăn thuần Việt được phổ biến rộng rãi, gắn với tên Thái và được người Thái ưa chuộng như: giò (*mủ giò*), bánh chưng (*bánh chưng mắt duôn*), bánh cuốn (*khao kiệp pác mo*), bánh xèo (*khạ nôm buong duôn*) (Triệu Danh Thìn, 2007).

Cộng đồng người Việt ở Pháp và châu Âu cũng tạo ra những không gian văn hóa Việt ở nơi họ đến, bằng ẩm thực văn hóa Việt đã có ảnh hưởng không nhỏ đến cộng đồng sở tại. Nguyễn Hoài Vân đã mô tả một làng Việt Nam ở Sainte Livrade, gần Agen, miền Trung Nam nước Pháp như sau:

*“Làng này được dựng nên từ năm 1954. Đầu tiên, đây chỉ là một trại tỵ nạn, cất theo kiểu trại lính... Người sống ở đây hiện vẫn còn bảo tồn gần như hoàn toàn các phong tục truyền thống Việt Nam, kể cả cúng giỗ, và... lên đồng. Họ trồng trọt hoa màu Việt Nam và hiện trở thành nơi sản xuất rau tươi Việt Nam quan trọng nhất cho các chợ Á Châu tại Paris và các nơi đông người châu Á. Họ “đồng hóa” cả một số dân bản xứ quanh đó, khiến những người này cũng gieo trồng hoa màu Việt Nam, ăn cơm Việt Nam và quen thuộc với tập quán Việt Nam”* (Nguyễn Hoài Vân, 2006).

### **Kết luận**

Giao lưu và tiếp biến văn hóa được nhìn nhận là “dòng chảy tự nhiên”, bất chấp các rào cản về kinh tế, xã hội, ngôn ngữ. Trong bối cảnh toàn cầu hóa diễn ra ngày càng sâu rộng, văn hóa của người Việt ở nước ngoài có sự giao lưu, trao đổi, hội nhập và tự làm mới mình, nhưng không vì thế mà đánh mất bản sắc riêng. Quá trình tiếp biến và phát triển văn hóa của người Việt chịu sự tác động ở mức độ khác nhau của các nhân tố “nội sinh” và “ngoại sinh”. Giao lưu và tiếp biến văn hóa là quá trình xử lý mối quan hệ biện chứng giữa yếu tố “nội sinh” và yếu tố “ngoại sinh”. Trong quá trình tiếp xúc và giao lưu văn hóa trực tiếp, mỗi tộc người sẽ chủ động tiếp thu khi có sẵn bản lĩnh hay nội lực văn hóa mạnh mẽ. Nếu mỗi cá nhân và cộng đồng tộc người thiếu bản lĩnh hoặc cơ tầng văn hóa mỏng sẽ luôn trong thế thụ động khi tiếp thu văn hóa ngoại sinh và rất dễ bị áp đặt hay đồng hóa về văn hóa.

Quá trình giao lưu và tiếp biến văn hóa có thể làm cho các nền văn hóa xích lại gần nhau, song cũng nảy sinh những thách thức cho sự bảo tồn và phát triển của văn hóa tộc người. Khi di cư, người Việt đã mang theo cả lối sống và văn hóa đến nơi ở mới để thích nghi với điều kiện môi trường mới để sinh tồn. Vượt qua những khó khăn ban đầu, họ đã tổ chức lại, chọn lọc và tiếp thu các yếu tố văn hóa của người bản xứ để bổ sung, làm giàu cho văn hóa của mình. Bảo tồn được những nét văn hóa truyền thống, song vẫn có sự giao lưu văn hóa là mảng màu nổi bật trong bức tranh về văn hóa của người Việt ở nước ngoài. Tuy nhiên, việc giữ gìn tiếng Việt, văn hóa và bản sắc dân tộc trong thế hệ trẻ còn nhiều hạn chế. Nhu cầu giao lưu văn hóa giữa cộng đồng người Việt ở nước ngoài với đất nước cũng như việc giữ gìn, phát triển tiếng Việt trong cộng đồng là rất lớn và trở nên bức thiết song

chưa được đáp ứng. Do đó, Nhà nước cần có các chính sách và biện pháp khả thi, hiệu quả hơn nhằm duy trì, phát huy tốt bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp trong cộng đồng người Việt ở nước ngoài.

### Tài liệu tham khảo

1. Anuska, Derk (2009), *Diversity in Ethnicity: A Picture of the Vietnamese in Cambodia*, Center for Advanced Studies, Phnom Penh.
2. Thái Duy Bảo (2007), “Góp phần xây dựng chính sách giáo dục ngôn ngữ tiếng Việt ở hải ngoại: Quan sát ở Úc châu”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, Số 2, tr. 92-98.
3. Berry, J.W. (1980), “Acculturation as varieties of adaptation”, in: Padilla, A., Ed., *Acculturation: Theory, Models and Findings*, Westview, Boulder, pp. 9-25.
4. Nguyễn Thị Phương Châm (2007), “Quá trình biến đổi văn hóa của cộng đồng người Việt ở Vạn Vĩ, Quảng Tây, Trung Quốc”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, Số 2, tr. 85-91.
5. Nguyễn Thị Phương Châm (2012), *Làm dâu nơi đất khách*, Nxb. Lao động, Hà Nội.
6. Christine, S. Leonard (2009), *Becoming Cambodian: Ethnic Identity and the Vietnamese in Cambodia*, Center for Advanced Studies, Phnom Penh.
7. Cục Lãnh sự - Bộ Ngoại giao (2017), *Hồ sơ di cư Việt Nam 2016*, Hà Nội.
8. Trần Trọng Đăng Đàn (2005), *Người Việt Nam ở nước ngoài không chỉ có “Việt Kiều”*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 213.
10. Nguyen Vu Hoang (2016), *Disasters, Settlements and the Homeland: Vietnamese American Experiences of White Supremacy in New Orleans*, Department of Anthropology, University of Toronto.
11. Huang, C. Julia và Kuang-ting Chuang (2010), “Tranh luận với quan niệm về hiện tượng xuyên quốc gia: Một vài nhận xét ban đầu về những nữ di dân người Việt lấy chồng ở Đài Loan và miền Nam Việt Nam”, trong: *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: Những cách tiếp cận Nhân học* (Quyển 1), Nxb. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, tr. 521-534.
12. Trần Thu Hương (2014), “Tiếp biến văn hóa Pháp - Việt: Một không gian chuyển tiếp”, *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, Số 2, tr. 34-41.
13. Nguyễn Thừa Hỷ (2014), “Tiếp biến văn hóa Việt Nam dưới góc nhìn lý thuyết hệ thống”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, Số 9, tr. 93-100.
14. Karen, Fjelstad and Nguyễn Thị Hiền (2011), *Spirits without Borders Vietnamese Spirit Mediums in a Transnational Age*, Palgrave Macmillan, New York.
15. Phạm Thị Mùi (2007), “Vị thế trong gia đình của người phụ nữ Việt kiều ở Lào (so sánh với người Việt và người Lào)”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, Số 2, tr. 52-56.
16. Nathalie, Huynh Chau Nguyen (2009), *Memory Is Another Country: Women of the Vietnamese Diaspora*, ABC-CLIO, LLC, California.

17. Nazli, Kibria (1993), *Family Tightrope: The changing lives of Vietnamese Americans*, Princeton University Press, New Jersey.
18. Nghia M. Vo (2009), “Little Saigon, Westminster, California”, in: *Nghia M. Vo (ed.), The Viet Kieu in America: Person Accounts of Postwar Immigrants from Vietnam*, McFarland & Company, Inc, Publishers, North Carolina.
19. Redfield R., Linton R., Herskovits MJ. (1936), “Memorandum for the Study of Acculturation”, *American Anthropologist*, 38 (1), 149-152.
20. Hung Cam Thai (2008), *For For better or for worse: Vietnamese international marriages in the new global economy*, Rutgers University Press, New Brunswick, New Jersey, and London.
21. Phạm Đức Thành (2007), “Vai trò kinh tế của người Việt ở Lào”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, Số 2, tr. 19-26.
22. Nguyễn Lệ Thi (2007), “Chùa của người Việt ở Lào”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, Số 2, tr. 57-62.
23. Nguyễn Duy Thiệu (2007), “Cộng đồng người Việt tại Lào sinh tồn và giữ gìn bản sắc”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, Số 2, tr. 3-13.
24. Nguyễn Duy Thiệu, Amthilo Latthanho (2007), “Bước đầu tìm hiểu pháp luật và chính sách của Chính phủ Lào đối với người nước ngoài và người Việt Nam tại Lào”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, Số 2, tr. 71-77.
25. Thimountaly, Kham Pheng (2007), “Yếu tố Việt trong tiến trình giao lưu, tiếp xúc văn hoá tại Lào”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, Số 2, tr. 14-18.
26. Triệu Danh Thìn (2007), “Cộng đồng người Việt ở Thái Lan (Quá trình hội nhập và bảo tồn văn hoá tộc người)”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, Số 2, tr. 78-84.
27. Titiev, Mischa (1958), *Introduction to Cultural Anthropology*, Henry Holt and Co, New York.
28. Nguyễn Sĩ Tuấn (2007), “Cộng đồng người Việt ở Campuchia”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, Số 2, tr. 44-51.
29. Võ Văn Tường và Từ Hiếu Côn (2014), *Chùa Việt Nam hải ngoại*, Nxb. Hương Quê, Hoa Kỳ.
30. Đàm Thị Uyên, Dương Quỳnh Phương (2013). “Tiếp biến văn hóa: Nhìn từ vấn đề lý luận đến thực tiễn của vùng núi phía Bắc Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, Số 12, tr. 51-59.
31. Nguyễn Hoài Vân (2006), *Người Việt tại Pháp: Xưa và nay*, trên trang <http://nguyen.hoai.van.pagesperso-orange.fr/Nguoi-Viet-tai-Phap.htm>, truy cập ngày 5/10/2018.
32. Xomthon, Yerlobliayao (2007), “Tiếp xúc giao lưu và chuyển đổi bản sắc tộc người trong nhóm hôn nhân hỗn hợp Lào - Việt Nam, Việt Nam - Lào”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, Số 2, tr. 27-36.